**trắng án** *tính từ* Được toà án xử là vô tội. *Toà* tuyên bố Nguyễn Văn *A trắng án.*   
**trắng bạch** *tính từ* Trắng thuần một màu.   
**trắng bệch** *tính từ* Trắng nhợt nhạt. Mặt *trắng* trắng bóc tính từ Trắng nõn nà, phô ra vẻ đẹp. Nước *da trắng bóc.*   
**trắng bong** *tính từ* Trắng đến mức như hoàn toàn không có một vết ố bẩn nào. Quần *áo* bệnh *uiện* trắng bong.   
**trắng bốp** *tính từ* (Kng). (Quần áo) rất trắng và *sạch,* như mới hoàn toàn. Áo sơmi trắng bốp. trắng dã tính từ (Mắt) như chỉ nhìn thấy có tròng trắng, thường trông dễ sợ. Mắt trắng dã như mắt lợn luộc. *Trợn mắt* trắng dã.   
**trắng đen** *tính từ* Phải hay trái, đúng hay sai, về mặt *cần phân* biệt rạch ròi. Lẫn lộn trắng *đen. Làm* cho rõ *trắng đen.*   
**trắng hếu** *tính từ* Trắng một màu và như trơ hết cả ra, trông không đẹp mắt. Đầu *cạo* trọc *trắng hếu. Cá chết nổi, phơi mình* trắng hết.   
**trắng lôm lốp** *tính từ* xem *trắng lốp* (láy).   
**trắng lốp** *tính từ* (khẩu ngữ). Trắng nổi hẳn lên, đập vào mắt mọi người. Quần *áo phơi trắng lốp. !!* Láy: trắng lôm *lốp (ý* mức độ cao). trắng mắt tính từ (khẩu ngữ). Sững sờ, nhận thấy ra một sự thật đau xót nào đó. *Bảo không nghe,* bây giờ mới *trắng* mắt *ra.*   
**trắng muốt** *tính từ* Trắng và mịn màng, trông đẹp. Bông *hoa* huệ *trắng muốt. Hàm* răng *trắng muối.*   
**trắng ngà** *tính từ* Trắng màu ngà voi, hơi vàng, trông đẹp. *Tấm* lụa trắng ngà.   
**trắng ngần** *tính từ* Trắng và bóng, vẻ tỉnh khiết, sạch sẽ. *Hạt* gạo trắng *ngân. Cổ tay trắng ngân.*   
**trắng nhởn** *tính từ* Trắng hơi đục, gây cảm giác ghê sợ (thường nói về răng). *Con* chó *nhe hàm răng trắng nhởn* ra gầm gừ.   
**trắng nõn** *tính từ* Trắng mịn và mượt, trông tươi đẹp. *Nước da trắng* nõn. *Áo* uải *phin trăng* nõn.   
**trắng nuột** *tính từ* Trắng và bóng, mượt, trông đẹp. *Tấm uải lanh trắng nuột.*   
**trắng ởn** *tính từ* (khẩu ngữ). Như *trắng* nhớởn. Hàm *răng* trắng ơn.   
**trắng phau** *tính từ* Trắng hoàn toàn, không có lấy một vết nào của màu khác. *Bãi cát dài trắng phau.* Đàn cò *trắng phau phau.*   
**trắng phếch** *tính từ* Bị ngả sang màu trắng đục, nhợt nhạt, không đều, trông không đẹp mắt. Cánh *đồng khô* trắng phếch.   
**trắng tay** *tính từ* (khẩu ngữ). Bị mất hết tất cả tiền bạc của cải, hoàn toàn không còn gì. Đã từng trắng *tay, bây giờ* mới *xây dựng lại được cơ nghiệp.*   
**trắng tỉnh** *tính từ* Rất trắng và đều một màu, gây cảm giác rất sạch. Tờ giấy *trắng* tỉnh. Gạo trăng tinh.   
**trắng toát** *tính từ* Trắng lắm, đập mạnh vào mắt mọi người. *Đầu quấn băng trắng* toát.   
**trắng trẻo** *tính từ* (Da dẻ) trắng và đẹp (nói khái quát). *Mặt mũi* trắng trẻo. Người *nhỏ* nhắn, *trắng tro.*   
**trắng trong** *tính từ* (vch.; ít dùng). Như trong *trắng.* trắng trợn tính từ Ngang ngược đến mức bất chấp luật pháp, lẽ phải. *Luận điệu vu cáo trắng* trợn. Trắng *trợn* cướp giật giữa *ban* ngày. Vi phạm trắng trợn những điều *cam kết.*   
**trắng xoá** *tính từ* Trắng đều khắp trên một diện rất rộng. *Màn sương* mù trắng xoá. *Hoa ban nở* trắng xoá cả *rừng.*   
**trâm,** *danh từ* Cây to ở rừng cùng họ với sim, lá thuôn dài, mọc đối, có gân nổi rõ, quả nhỏ, ăn được, gỗ dùng đóng đồ đạc, làm nhà. **trâm,** *danh từ* Vật trang sức của phụ nữ thời xưa, dùng để cài tóc cho khỏi sổ ra, cũng dùng để cài mũ vào mái tóc.   
**trâm anh** *danh từ* Trâm cài đầu và dải mũ; dùng (văn chương) để chỉ dòng dõi quyền quý, cao sang trong xã hội phong kiến. *Con nhà trâm anh. Dòng dõi* thế phiệt trâm *anh.*   
**trâm bầu** *danh từ* Cây nhỡ cùng họ với bàng, lá mọc đối, mặt dưới có nhiều lông, quả có bốn cánh mỏng, có thể dùng làm thuốc.   
**trầm,** *danh từ* Trầm hương (nói tắt). Đốt trầm. Hương trầm. *Gỗ trầm.*   
**trầm, I** *động từ* (ph). Chìm, hoặc làm cho chìm ngập dưới nước. Thuyền bị *trầm. Trầm người dưới nước đến* ngang *ngực.* lI tính từ (phương ngữ). (Ruộng) trũng, ngập nước. *Cánh* đồng trầm.   
**trầm;** *tính từ* **1** (Giọng, tiếng) thấp và ấm. *Giọng trầm. Tiếng nhạc khi trầm* khi bổng. Hát *ở* bề *trầm.* **2** Có biểu hiện kém sôi nổi, kém hoạt động. *Phong trào của đơn* vị còn *trầm.* Người *trầm* tính.   
**trầm bổng** *tính từ* (Âm thanh) lúc trằm lúc bổng, nghe êm tai. *Tiếng hát du dương, trầm* bổng. Tiếng *khèn* trầm *bổng* réo *rắt.*   
**trầm hà** *động từ* (ít dùng). Dìm xuống sông, xuống nước cho chết. Bị trầm *hà cho mất* tích. trầm hùng tính từ Có tính chất *vừa* tha thiết vừa mạnh mẽ, làm thôi thúc lòng người. Tiếng *nhạc trầm* hùng.   
**trầm hương** *danh từ* Cây to, lá dài, gỗ màu vàng nhạt có xen những thớ màu đen, dùng để đốt lấy hương thơm và làm thuốc.   
**trầm kha t.(Bệnh)** Kéo dài và nghiêm trọng; thường dùng (khẩu ngữ) để ví tình trạng không hay trầm trọng và kéo dài. Mắc phải bệnh *trầm kha, uô phương cứu chữa.* Nạn tham những đã trở thành *một căn* bệnh *trầm* kha.   
**trầm lắng** *tính từ* Có tính chất lắng đọng, đi vào chiều sâu tâm hồn. Chất thơ *trầm* lắng, *tha thiết. Dòng suy* nghĩ *trầm lắng.*   
**trầm lặng** *tính từ* Lặng lẽ, ít hoạt động, không có biểu hiện sôi nổi bên ngoài. Tính *trầm* lặng *ít* nói. Vẻ ưu tư, *trầm lặng. Không* khí *trang nghiêm, trần* lặngcủa *buổi lỗ* truy điệu.   
**trầm luân** *động từ* Chìm đắm trong cảnh khổ, theo quan niệm của đạo Phật. Kiếp trầm *luân. Bể* trầm luân.   
**trầm mặc** *tính từ* **1** Có dáng vẻ đang tập trung ngẫm nghĩ điều gì. Ngồi lặng nghe *với uẻ trầm* mặc. Đôi mắt trầm *mặc.* **2** (văn chương). Im lìm, gợi cắm giác thâm nghiêm, sâu lắng. Khu *thành cổ* uy nghị, trầm *mặc.* Cảnh rừng chiều hiu *quạnh* và *trầm mặc.*   
**trầm mình** (ph.).xtrẤm *mình.*   
**trầm ngâm** *tính từ* Có dáng vẻ đang suy nghĩ nghiền ngẫm điều gì. Vẻ *mặt trầm* ngâm. Ngồi *trầm ngâm* một *mình.*   
**trầm tích** *danh từ* Chất do các vật thể trong nước sông hồ, biển lắng đọng lâu ngày kết lại mà thành. Trầm *tích của các* hỗ nước *mặn. Lớp trầm tích dưới đáy đại dương.* Đá *trầm* trầm tĩnh tính từ Tỏ ra làm chủ được tình cảm và hành động của mình, không để cho có những biến đổi đột ngột, không bối rối, nóng nảy. Con người trầm tĩnh. Có thái *độ trầm* tĩnh *trước mọi tình* huống.   
**trầm trọng** *tính từ* Ở tình trạng có thể dẫn tới hậu quả hết sức tai hại. Bệnh tình *trầm* trọng, có thể tử upong. Cuộc khúng *hoảng trầm trọng.* Mắc khuyết điểm *trầm* trọng.   
**trầm trồ** *động từ* Thốt ra lời khen ngợi với vẻ ngạc nhiên, thán phục. Những *bức tranh rất* đẹp *làm mọi người trầm* trồ.   
**trầm tư** *tính từ* Có dáng vẻ đang hết sức tập trung suy nghĩ điều gì. Nét *mặt* trầm tư. *Lim dim* đôi *mắt, dáng trầm tư.*   
**trầm tư mặc tưởng** *tính từ* Ở trạng thái đang *¡* yên lặng, tập trung suy nghĩ một mình. ¡ *Nhà sư ngôi trầm* tư *mặc tưởng.*   
**trầm uất** *động từ* (ít dùng). Buồn u uất trong lòng.   
**trấm** *động từ* **1** Không mọc lên được *sau* khi gieo. *Rét đậm* hạt giống *bị* trấm nhiều. **2** Giấu đề lấy đi, không giao cho người có quyền nhận. *Trấm* thư. Trấm *món tiền thưởng.*   
**trầm** *danh từ* Từ vua dùng để tự xưng khi nói với bề tôi.